

IX. Nhóm các hành vi vi phạm quy định về quản lý quốc tịch

1. Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam.

- Hình thức xử phạt:

+ Xử phạt chính: Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Thẩm quyền xử phạt:

+ Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

+ Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

+ Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp.

(Quy định tại: Khoản 1 Điều 46, điểm c khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

2. Hành vi khai báo thông tin không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam.

- Hình thức xử phạt:

+ Xử phạt chính: Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Không.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm.

- Thẩm quyền xử phạt:

- + Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- + Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- + Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp.

(Quy định tại: Điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 46, điểm c khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

3. Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch.

- Hình thức xử phạt:

- + Xử phạt chính: Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
- + Xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.
- + Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Thẩm quyền xử phạt:

- + Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- + Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- + Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp.

(Quy định tại: Điểm b khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 46, điểm c khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

4. Hành vi sử dụng giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam để chứng minh đang có quốc tịch Việt Nam.

- Hình thức xử phạt:

- + Xử phạt chính: Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm.

- *Thẩm quyền xử phạt:*

- + Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- + Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- + Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp.

(Quy định tại: Điểm c khoản 4, khoản 4, khoản 5 Điều 46, điểm c khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

5. Hành vi huỷ hoại giấy tờ về quốc tịch.

- Hình thức xử phạt:

- + Xử phạt chính: Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.
- + Xử phạt bổ sung: Không.
- + Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

- *Thẩm quyền xử phạt:*

- + Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- + Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(Quy định tại: Điểm 3 Điều 46, điểm c khoản 1, điểm b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).